

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Hợp nhất)

Năm 2011

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2011	Năm 2010
I	Tài sản ngắn hạn	9.953.101.356.017	7.784.691.074.575
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	784.019.160.576	1.521.462.242.415
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	128.651.936.567	512.121.623.382
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.458.493.782.081	3.843.648.175.921
4	Hàng tồn kho	4.105.522.771.913	1.653.077.199.979
5	Tài sản ngắn hạn khác	476.413.704.880	254.381.832.878
II	Tài sản dài hạn	6.917.162.593.889	4.663.078.047.910
1	Các khoản phải thu dài hạn	5.366.677.204	4.924.138.051
2	Tài sản cố định	4.082.861.588.218	1.881.129.076.939
	- Tài sản cố định hữu hình	1.540.696.048.226	634.403.109.549
	- Tài sản cố định thuê tài chính	118.907.890.153	49.303.514.694
	- Tài sản cố định vô hình	190.029.536.027	112.496.607.935
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.233.228.113.812	1.084.925.844.761
3	Bất động sản đầu tư	124.352.195.092	181.591.372.527
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.054.392.635.250	1.963.096.365.056
5	Lợi thế thương mại	56.081.692.174	67.300.936.954
6	Tài sản dài hạn khác	594.107.805.951	565.036.158.383
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	16.870.263.949.906	12.447.769.122.485
IV	Nợ phải trả	11.187.350.920.784	7.617.308.073.726
1	Nợ ngắn hạn	9.620.850.511.387	6.799.694.215.437
2	Nợ dài hạn	1.566.500.409.397	817.613.858.289
V	Vốn chủ sở hữu	2.971.744.237.332	2.864.974.803.887
1	Vốn chủ sở hữu	2.971.744.237.332	2.864.974.803.887
	- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4.144.268.326	2.784.109.156
	- Vốn khác của Chủ sở hữu	3.063.276.244	3.063.276.244
	- Cổ phiếu quỹ (*)	(6.543.182.595)	-

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19.115.598.973)	(15.676.965.928)
	- Quỹ đầu tư phát triển	63.033.272.801	28.447.405.122
	- Quỹ dự phòng tài chính	52.675.506.824	19.133.566.885
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.028.121.130	544.719.133
	- Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	370.458.573.575	326.678.693.275
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí (TK 461)	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.711.168.791.790	1.965.486.244.872
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	16.870.263.949.906	12.447.769.122.485

B KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.286.993.703.290	7.297.822.551.714
2	Các khoản giảm trừ	32.203.459.541	2.217.402.354
3	<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>9.254.790.243.749</i>	<i>7.295.605.149.360</i>
4	Giá vốn hàng bán	8.199.823.806.527	6.283.536.600.817
5	<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.054.966.437.222</i>	<i>1.012.068.548.543</i>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	312.374.875.815	388.839.357.437
7	Chi phí hoạt động tài chính	311.336.552.456	161.041.569.311
8	Chi phí bán hàng	19.041.370.752	9.374.897.805
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	719.150.003.477	554.237.337.511
10	<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>317.813.386.352</i>	<i>676.254.101.353</i>
11	Thu nhập khác	76.843.475.879	188.957.445.926
12	Chi phí khác	42.255.739.373	50.706.736.869
13	<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>34.587.736.506</i>	<i>138.250.709.057</i>
14	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	27.065.080.516	73.473.942.009
15	<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>379.466.203.374</i>	<i>887.978.752.419</i>
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.066.193.174	201.602.394.540
17	<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>299.400.010.200</i>	<i>686.376.357.879</i>
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	103.428.110.039	155.747.602.032
	- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	195.971.900.161	586.554.402.132
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	784	2.626

C CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	%	59,00	62,26
	Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	41,00	37,74
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	66,31	60,92
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	33,69	39,08
3	Khả năng thanh toán:			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,22
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,51	1,64
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản	%	1,77	5,94
	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	%	10,07	25,41

gln